

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1184/TTr-STC ngày 19/4/2022; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 806/BC-STP ngày 15/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Mức chi phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Mức chi trả và nguồn kinh phí thực hiện

1. Mức chi phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Trên địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm: 1,0% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

b) Trên địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam: 1,2% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

c) Trên địa bàn các huyện Ninh Sơn, Thuận Bắc: 1,3% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

d) Trên địa bàn huyện Bác ái: 1,5% tổng số tiền chi trả trợ cấp thành công.

2. Nguồn kinh phí: Dự toán chi bảo đảm xã hội theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện.

2. Sở Lao động-Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 4 năm 2022.

2. Các nội dung không quy định tại Quyết định này tiếp tục thực hiện theo Quyết định 1038/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định tài chính hiện hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Bru điện tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CNTT và truyền thông;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. VXVN. NVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Long Biên